

3. Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp⁽¹³⁾

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công ty nông, lâm nghiệp chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Công ty nông, lâm nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, đường Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).

- Công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, công chức, viên chức lập Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả giao cho cá nhân, tổ chức.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi cho cá nhân, tổ chức để bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ (đảm bảo việc hướng dẫn và bổ sung thực hiện không quá một lần).

Bước 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có liên quan, tổ chức thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp theo quy định sau đây:

- Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp đến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện để lấy ý kiến;

- Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức họp để thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp.

Công ty nông, lâm nghiệp đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính, người nhận phải trả lại giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả

+ Công chức, viên chức trả kết quả phải kiểm tra lại kết quả giải quyết thủ tục hành chính và trao cho người nhận.

+ Người nhận kết quả phải kiểm tra lại kết quả giải quyết thủ tục hành chính, nếu phát hiện có sai sót hoặc không đúng thì yêu cầu chỉnh lại cho đúng.

Đối với hồ sơ giải quyết trước thời hạn trả kết quả: Công chức, viên chức liên hệ để cá nhân, tổ chức nhận kết quả.

- Thời gian nhận hồ sơ và trả kết quả: Từ 7 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút, chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (Trừ các ngày nghỉ theo quy định).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

c.1) Thành phần hồ sơ⁽¹⁴⁾:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án sử dụng đất;

⁽¹³⁾ Quy định tại Khoản 3 Điều 13, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014

⁽¹⁴⁾ Quy định tại Khoản 1 Điều 7, Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất và Biểu kèm theo.

- Bản đồ phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp

c.2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

Thời hạn giải quyết không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc⁽¹⁵⁾, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ theo quy định của pháp luật; không bao gồm thời gian Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan liên quan và thời gian các cơ quan gửi văn bản góp ý kiến về Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Công ty nông, lâm nghiệp

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Thông báo kết quả thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp.

h) Lệ phí, phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất và Biểu kèm theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014.

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định về sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả của công ty nông, lâm nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/02/2015

- Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15/4/ 2015.

⁽¹⁵⁾ Quy định tại Khoản 2 Điều 7, Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015.

Mẫu số 01: Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT
Của**

Ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

Công ty...
(tên công ty nông, lâm nghiệp)
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẶT VẤN ĐỀ
PHẦN I
**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG CÓ LIÊN
QUAN ĐẾN NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

2. Phân tích, đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của công ty nông, lâm nghiệp trước khi sắp xếp lại

a) Sản xuất nông nghiệp;

b) Sản xuất lâm nghiệp;

c) Nuôi trồng thuỷ sản;

d) Công nghiệp chế biến nông lâm sản;

d) Dịch vụ;

e) Dân số, lao động, việc làm và thu nhập;

g) Phân tích, đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng của công ty nông, lâm nghiệp: giao thông; thuỷ lợi; văn hoá; y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục, thể thao; năng lượng; bưu chính viễn thông.

2.2. Đánh giá những điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương có ảnh hưởng đến mục tiêu, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp.

2.3. Tình hình quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

PHẦN II
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh có liên quan đến nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất, trong đó làm rõ diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; diện tích đất sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất không sử dụng; diện tích đất đang giao khoán, cho thuê, cho mượn, bị lấn, bị chiếm, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư và đang có tranh chấp; làm rõ những mặt được, tồn tại và nguyên nhân, rút ra những bài học kinh nghiệm.

3. Cách thức sử dụng phần diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp: đất do công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp sử dụng; đất nông nghiệp đã giao khoán; đất nông nghiệp có vườn cây đã bán; đất làm chuồng trại chăn nuôi có đàn gia súc đã bán; đất đã xây dựng trụ sở; đất xây dựng các công trình hạ tầng; đất xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và dịch vụ; đất đang liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác.

PHẦN III
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định định hướng sử dụng đất

- 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển công ty nông, lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- 1.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất của địa phương.
- 2. Xác định phương hướng nhiệm vụ cụ thể của công ty nông, lâm nghiệp**
- 3. Phương án sử dụng đất**
 - 3.1. Xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất để giữ lại sử dụng theo từng loại đất, hình thức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; trong đó làm rõ diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; diện tích đất sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất không sử dụng; diện tích đất đang giao khoán, cho thuê, cho mượn, bị lấn, bị chiếm, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư và đang có tranh chấp;
 - 3.2. Xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất bàn giao cho địa phương, bao gồm các loại đất sau: đất dôi ra do thu hẹp nhiệm vụ; đất không sử dụng, đất công ty đang khoán trảng, sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất đã chuyển nhượng; diện tích đất đã bán vườn cây; đất kêt cấu hạ tầng không Phục vụ sản xuất; đất ở theo quy hoạch của địa phương đã được phê duyệt;
 - 3.3. Xác định nhu cầu sử dụng đất để thực hiện phương án sắp xếp, đổi mới và các mục tiêu, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp, cũng như đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương; trong đó làm rõ: vị trí, ranh giới, diện tích đất theo phương án giao đất không thu tiền sử dụng đất (đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh) và diện tích đất sẽ cho các công ty nông, lâm nghiệp thuê đất;
 - 3.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xây dựng phương án phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng cụ thể đến từng đơn vị hành chính (cấp huyện, xã);
 - 3.5. Xây dựng phương án và kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; xử lý đối với đất cho thuê, cho mượn; thu hồi đất bị lấn, bị chiếm; xử lý diện tích đất đang có tranh chấp;
 - 3.6. Xây dựng phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư (nếu có).
- 4. Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh**
 - 4.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất vào các mục đích;
 - 4.2. Những tác động, ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sử dụng đất;
 - 4.3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất, nguyên nhân chính, giải pháp khắc phục.
- 5. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất.**

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

PHỤ LỤC

Mẫu số 02: Mẫu Biểu kèm theo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích	Cơ cấu (%)	Trong đó				Ghi chú
				SD đúng mục đích	SD không đúng MĐ	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang có tranh chấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT								
1	Đất nông nghiệp							
1.1	Đất trồng cây hàng năm							
1.1.1	Đất trồng lúa							
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.2	Đất trồng cây lâu năm							
1.3	Đất rừng sản xuất							
1.3.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất							
1.3.2	Đất có rừng trồng sản xuất							
1.3.3	Đất khoanh nuôi Phục hồi rừng sản xuất							
1.3.4	Đất trồng rừng sản xuất							
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.4.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ							
1.4.2	Đất có rừng trồng phòng hộ							
1.4.3	Đất khoanh nuôi Phục hồi rừng phòng hộ							
1.4.4	Đất trồng rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.5.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng							
1.5.2	Đất có rừng trồng đặc dụng							
1.5.3	Đất khoanh nuôi Phục hồi rừng đặc dụng							
1.5.4	Đất trồng rừng đặc dụng							
.....								
2	Đất phi nông nghiệp							
2.1	Đất trụ sở công ty nông, làm nghiệp							

STT	Loại đất	Diện tích	Cơ cấu (%)	Trong đó				Ghi chú
				SD đúng mục đích	SD không đúng MĐ	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang có tranh chấp	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng							
2.3.1	Đất giao thông							
2.3.2	Đất thuỷ lợi							
2.3.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông							
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác							
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng							
.....							

Ngày ... tháng ... năm ...

..., ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Biểu 02/QH

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIỮ LẠI THEO TÙNG HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT
Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó						Ghi chú	
			Giao đất không thu tiền SĐĐ	Trong đó				Thuê đất		
				Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Đất sử dụng vào mục đích QP, AN, mục đích công cộng không nhằm mục đích KD			
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)			(9)	(10)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT										
1	Đất nông nghiệp									
1.1	Đất trồng cây hàng năm									
1.1.1	Đất trồng lúa									
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác									
1.2	Đất trồng cây lâu năm									
1.3	Đất rừng sản xuất									
1.4	Đất rừng phòng hộ									
1.5	Đất rừng đặc dụng									
.....									
2	Đất phi nông nghiệp									
2.1	Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp									
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng									

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó					Ghi chú
			Giao đất không thu tiền SĐĐ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Đất sử dụng vào mục đích QP, AN, mục đích công cộng không nhằm mục đích KD	
2.3.1	Đất giao thông							
2.3.2	Đất thuỷ lợi							
2.3.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông							
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác							
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng							
.....							

Ngày ... tháng ... năm ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIỮ LẠI THEO TÙNG LOẠI ĐẤT
Cùa

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Trong đó				Ghi chú
				SD đúng mục đích	SD không đúng MĐ	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê, mượn, biên doanh và đang tranh chấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT								
1	Đất nông nghiệp							
1.1	Đất trồng cây hàng năm							
1.1.1	Đất trồng lúa							
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.2	Đất trồng cây lâu năm							
1.3	Đất rừng sản xuất							
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
.....							
2	Đất phi nông nghiệp							
2.1	Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp							
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng							
2.3.1	Đất giao thông							

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Trong đó				Ghi chú
				SD đúng mục đích	SD không đúng MĐ	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang tranh chấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.3.2	Đất thuỷ lợi							
2.3.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông							
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác							
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng							
.....							

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

... ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

DIỆN TÍCH ĐẤT BÀN GIAO CHO ĐỊA PHƯƠNG
Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích	Trong đó								Ghi chú
			Dôi ra do thu hẹp nhiệm vụ	Không sử dụng	Công ty đang khoản trống	Sử dụng không đúng MĐ	DT đã chuyển nhượng	DT đã bán vườn cây	Đất kết cấu hạ tầng không Phục vụ SX	Đất ở theo QH của địa phương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT											
1	Đất nông nghiệp										
1.1	Đất trồng cây hàng năm										
1.1.1	Đất trồng lúa										
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác										
1.2	Đất trồng cây lâu năm										
1.3	Đất rừng sản xuất										
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
.....										
2	Đất phi nông nghiệp										
2.1	Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng										
2.3.1	Đất giao thông										

STT	Loại đất	Diện tích	Trong đó								Ghi chú
			Dôi ra do thu hẹp nhiệm vụ	Không sử dụng	Công ty đang khoán trắng	Sử dụng không đúng MĐ	DT đã chuyển nhượng	DT đã bán vườn cây	Đất kèt cát hạ tầng không Phục vụ SX	Đất ở theo QH của địa phương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3.2	Đất thuỷ lợi										
2.3.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông										
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác										
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng										
.....										

Ngày ... tháng ... năm ...

... ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT
PHÂN THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích	Phân theo các đơn vị hành chính				Ghi chú
			(4)	(5)	(6)	(7)	
(1)	(2)	(3)					(8)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất trồng cây hàng năm						
1.1.1	Đất trồng lúa						
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng sản xuất						
1.3.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất						
1.3.2	Đất có rừng trồng sản xuất						
1.3.3	Đất khoanh nuôi Phục hồi rừng sản xuất						
1.3.4	Đất trồng rừng sản xuất						
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.4.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ						
1.4.2	Đất có rừng trồng phòng hộ						
1.4.3	Đất khoanh nuôi Phục hồi rừng phòng hộ						
1.4.4	Đất trồng rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.5.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng						
1.5.2	Đất có rừng trồng đặc dụng						
1.5.3	Đất khoanh nuôi Phục hồi rừng đặc dụng						
1.5.4	Đất trồng rừng đặc dụng						
.....						
2	Đất phi nông nghiệp						
2.1	Đất trụ sở công ty nông, làm nghiệp						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng						
2.3.1	Đất giao thông						
2.3.2	Đất thuỷ lợi						

STT	Loại đất	Diện tích	Phân theo các đơn vị hành chính				Ghi chú
			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.3.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông						
2.3.4	Đất xây dựng công trình khác						
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng						
.....						

Ngày ... tháng ... năm ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biếu

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG THEO PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT**
Của

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất hiện đang sử dụng phải chuyển mục đích sử dụng theo phương án sử dụng đất	Tổng diện tích chuyển mục đích	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm			
			Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp					
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp					
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm					
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm					
1.2	Đất lâm nghiệp					
1.2.1	Đất rừng sản xuất					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng					
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản					
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản					
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp					
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng					

STT	Loại đất hiện đang sử dụng phải chuyển mục đích sử dụng theo phương án sử dụng đất	Tổng diện tích chuyển mục dịch	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm			
			Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng					
					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

..., ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)